

Quy Nhơn, ngày 22 tháng 04 năm 2010

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2009

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM.

A. TỔ CHỨC NIÊM YẾT:

- Tên tổ chức niêm yết : CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH
- Tên giao dịch : BIMICO
- Địa chỉ : 11 Hà Huy Tập, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Điện thoại : 056-3822073-3820081 Fax: 056-3822497
- Vốn Điều lệ : 82.618.200.000 đồng

B. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2009:

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Lịch sử hình thành.

- Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định tiền thân là Công ty Khoáng sản Bình Định được thành lập năm 1985, là một trong những Công ty có uy tín và tiên phong trong lĩnh vực khai thác sa khoáng tại tỉnh Bình Định cũng như ở Việt Nam.
- Trải qua hơn 20 năm phát triển, Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định đã đứng vững và ngày càng khẳng định vị trí của mình trong cơ chế thị trường. Công ty đã được nhà nước tặng Huân chương lao động hạng 3 vào năm 1999.
- Thực hiện chủ trương cổ phần hoá của Nhà nước, Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định chuyển thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Định. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000009 ngày 08 tháng 01 năm 2001, thay đổi lần thứ 7 ngày 12 tháng 6 năm 2008 do phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Vốn điều lệ tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần là 13.114.000.000 đồng. Vốn điều lệ tính đến ngày 31/12/2009 là 82.618.200.000 đồng.
- Thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định đã xúc tiến các thủ tục cần thiết để phục vụ cho việc niêm yết cổ phiếu của Công ty trên thị trường chứng khoán tập trung. Ngày 28 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch phiên đầu tiên tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh). Tính đến ngày

25/02/2009 tổng số cổ phiếu đã phát hành và lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán TP. HCM là 8.261.820 cổ phiếu.

2. Quá trình phát triển:

a. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác.
- Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí).
- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản.
- Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

b. Tình hình hoạt động:

- Hiện nay Công ty đang khai thác, chế biến và kinh doanh sa khoáng Titan. Sản phẩm chính của Công ty là Ilmenite, nguyên liệu chính dùng để sản xuất bột màu Titan dioxit (TiO_2) và kim loại Titan. Bên cạnh đó trong quá trình chế biến, Công ty còn thu được các loại sản phẩm khác như: Zircon, Rutile, Monazite, Magnetic - là các hợp chất dùng trong ngành công nghiệp gạch men, que hàn điện, chế tạo bột màu Titan dioxit (TiO_2).
- Sản phẩm của Công ty sau khi được sản xuất ra đều đạt được chất lượng theo yêu cầu về chất lượng của khách hàng trong và ngoài nước. Quặng tinh Ilmenite có hàm lượng thấp nhất là 52% TiO_2 , bột Zircon mịn có hàm lượng 65% ZrO_2 , Rutile có hàm lượng 87% TiO_2 , Monazite có hàm lượng REO > 57% và Magnetic có hàm lượng Fe_3O_4 > 75%.
- Trong năm 2007, Công ty đã đầu tư hoàn chỉnh và đưa vào sử dụng dây chuyền nghiền mịn Zircon với vốn đầu tư khoảng 4 tỷ đồng. Đây là một dự án đầu tư nhằm nâng cao hơn nữa giá trị sản phẩm xuất khẩu, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh, cũng như thỏa mãn đầy đủ các tiêu chuẩn xuất khẩu do Nhà nước quy định.
- Tháng 1 năm 2009, Công ty đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng và chính thức đưa vào hoạt động Nhà máy Xi titan Bình Định – giai đoạn 1 với công suất giai đoạn 1 là 9.500 tấn sản phẩm/năm. Tổng mức đầu tư giai đoạn 1 khoảng 44 tỷ đồng. Đây là một dự án đầu tư nhằm nâng cao đáng kể giá trị gia tăng của sản phẩm, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh, tiết kiệm tài nguyên, kéo dài tuổi thọ của mỏ, đồng thời phù hợp với quy hoạch của Nhà nước về thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng titan giai đoạn 2007 – 2015, định hướng phát triển đến 2025. Nhà máy sản xuất ra 2 loại sản phẩm là Xi Titan có hàm lượng $\text{TiO}_2 \geq 92\%$ và Gang hợp kim có hàm lượng $\text{Fe} \geq 98\%$, đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu cho thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc.

3. Định hướng phát triển của Công ty:

❖ Tuân thủ pháp luật.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty luôn luôn tuân thủ theo các quy định của pháp luật, bảo vệ môi trường, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước, tích cực đóng góp vào sự phát triển chung của địa phương và đất nước.

❖ **Đầu tư phù hợp.**

Trong năm 2009 sản phẩm của Công ty chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc. Hiện nay Nhà nước đã có những thay đổi về chính sách trong việc khai thác và chế biến khoáng sản. Theo đó các tài nguyên khoáng sản phải được khai thác, sử dụng hợp lý và có hiệu quả hơn.

Thực hiện định hướng đó, Công ty đã xúc tiến việc đầu tư dây chuyền chế biến sâu sản phẩm từ Ilmenite là xây dựng nhà máy luyện xỉ Titan với tổng công suất 19.000 tấn/năm. Trong năm 2008 Công ty đã đầu tư hoàn chỉnh giai đoạn 1 của dự án và đã chính thức đi vào hoạt động từ đầu năm 2009. Theo dự kiến giai đoạn 2 sẽ tiếp tục được đầu tư trong những năm tiếp theo khi thị trường có chiều hướng thuận lợi. Việc đầu tư dây chuyền sản xuất cho các nhà máy này là nhằm nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm sản xuất và đáp ứng các điều kiện xuất khẩu theo quy định mới của Nhà nước. Đây là một hướng đi đúng đắn phù hợp với đường lối công nghiệp hoá hiện đại hoá của đất nước.

Trong năm 2010, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 đã thông qua việc thống nhất chủ trương đầu tư giai đoạn 1 Dự án Xưởng hoàn nguyên Ilmenite, công suất 5.000 tấn/năm. Vốn đầu tư là 16,5 tỷ đồng.

Trong thời gian tới, Công ty sẽ tiếp tục nghiên cứu liên doanh, liên kết với các đơn vị trong và ngoài nước tìm kiếm sản phẩm mới để thực hiện chủ trương đa dạng hóa sản phẩm.

❖ **Chính sách chất lượng.**

Nhằm nâng cao uy tín và năng lực sẵn có trong việc sản xuất và cung cấp các loại sản phẩm đạt chất lượng, thoả mãn yêu cầu của khách hàng. Công ty Cổ phần khoáng sản Bình Định cam kết không ngừng nâng cao chất lượng của các sản phẩm thông qua việc duy trì hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng và từng bước thiết lập hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000.

❖ **Phát triển nguồn nhân lực.**

BIMICO luôn xác định rằng nhân lực là tài sản vô giá, là yếu tố then chốt đã mang lại thành công vượt bậc cho Công ty trong những năm gần đây. BIMICO đã và đang có những chính sách để phát triển nguồn nhân lực trong tương lai, cụ thể như:

- Tiêu chuẩn hoá các chức danh để bố trí nguồn nhân lực phù hợp.
- Nâng cao năng lực trách nhiệm và tính hiệu quả của đội ngũ cán bộ trong quản lý điều hành sản xuất kinh doanh. Thực hiện tốt công tác quy hoạch, đào tạo cán bộ kế cận và có những chính sách thích đáng khích lệ việc học tập nâng cao trình độ phù hợp yêu cầu phát triển Công ty. Bổ sung kịp thời những cán bộ nghiệp vụ có trình độ chuyên môn tay nghề phù hợp với ngành nghề đang thiếu và yếu. Coi trọng việc nâng cao trình độ văn hóa, tay nghề cho công nhân lao động.
- Cải tiến chính sách lương, thưởng theo hướng tạo động lực thúc đẩy sáng tạo và đóng góp tích cực của người lao động.

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

	Chỉ tiêu	TH 2009	Tỷ lệ % so với	
			KH 2009	TH 2008
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	101.943.045.648	92,68%	78,32%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	14.641.237.931	88,73%	63,79%
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	87.301.807.717	93,37%	81,43%
4	Giá vốn hàng bán	51.640.568.450	93,61%	83,78%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.661.239.267	93,03%	78,24%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	8.983.942.065	48,30%	44,91%
7	Chi phí tài chính	16.066.835	100,42%	160,39%
8	Chi phí bán hàng	13.526.201.753	92,71%	157,01%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.487.422.036	92,69%	72,54%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	25.615.490.708	70,35%	51,86%
11	Thu nhập khác	283.151.565		13,41%
12	Chi phí khác	176.266.663		63,72%
13	Lợi nhuận khác	106.884.902		5,83%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.722.375.610	70,65%	50,21%
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.104.005.787	64,41%	88,86%
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.618.369.823	71,97%	46,38%
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.617	71,97%	37,67%
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	3.000	100,00%	85,71%

Trong năm 2009 do ảnh hưởng kéo dài của suy thoái kinh tế thế giới từ nửa cuối năm 2008, thị trường tiêu thụ sản phẩm tiếp tục gặp khó khăn, giá bán của sản phẩm còn thấp ảnh hưởng đáng kể đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2009. Doanh thu năm 2009 so với năm 2008 giảm 21,68%, đạt 92,68% so với kế hoạch 2009. Giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 5,13 triệu USD bằng 66,% so với năm 2008.

Do thị trường năm 2009 có nhiều khó khăn, mặt khác do điều kiện hàm lượng tài nguyên khoáng sản ngày càng nghèo hơn nên chi phí sản xuất tăng lên, vì thế mặc dù Công ty đã có những nỗ lực lớn nhằm cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất nhằm tiết giảm chi phí đến mức có thể, song lợi nhuận sản xuất kinh doanh vẫn phần nào bị giảm sút. Bên cạnh đó về phía công ty liên doanh Bimal cũng gặp phải những khó khăn tương tự, nên lợi nhuận được chia từ liên doanh năm 2009 đạt rất thấp so với các năm trước. Do vậy lợi nhuận sau thuế năm 2009 chỉ đạt 21,62 tỷ đồng, bằng 46,38% so với năm 2008 và giảm 28,03% so với kế hoạch 2009.

Tỷ lệ cổ tức đã trả cho năm 2009 là 30% trên vốn điều lệ. Toàn bộ cổ tức năm 2009 được chi trả bằng tiền mặt.

2. Đầu tư mở rộng sản xuất trong năm:

Trong năm 2009 Công ty đã đầu tư hoàn chỉnh giai đoạn 1 – Dự án Nhà máy sản xuất xi titan Bình Định với tổng vốn đầu tư giai đoạn 1 khoảng 44 tỷ đồng và đã đưa vào sản xuất từ tháng 1/2009. Sản phẩm của nhà máy sản xuất ra bảo đảm đạt chất lượng theo yêu cầu của thiết kế.

Mặc dù trong năm 2009 có nhiều biến động về lạm phát, khủng hoảng kinh tế nhưng Công ty đã có nhiều cố gắng đưa Nhà máy Xi titan vào sản xuất nhằm đáp ứng hoạt động lâu dài của Công ty khi thực hiện chủ trương dừng xuất khẩu Ilmenite. Công ty đã thành công trong việc sở hữu một công nghệ thiết bị chế biến sâu titan tiên tiến lần đầu tiên ở Việt Nam, do đó đã nâng cao năng lực chế biến và uy tín của Công ty.

Tuy nhiên do Nhà máy ra đời trong hoàn cảnh thế giới đang lâm vào khủng hoảng nên nhu cầu về các sản phẩm xi, gang xuống thấp, thị trường tiêu thụ nước ngoài rất khó khăn. Mặc dù Công ty đã rất nỗ lực tìm kiếm thị trường tiêu thụ ở trong nước nhưng nhu cầu trong nước rất thấp nên sản lượng tiêu thụ không nhiều, hiệu quả đem lại chưa cao.

Để dự án dần đem lại hiệu quả, sản phẩm xi titan có tính cạnh tranh cao, Công ty đã tích cực thực hiện các giải pháp sau:

- Tập trung nghiên cứu cắt giảm chi phí đầu vào để giảm giá thành sản phẩm đến mức tối đa: bao gồm nguyên liệu, điện năng, dùng chất khử trong nước thay vì nhập khẩu, nâng cao năng suất lao động.

- Tích cực tìm kiếm các khách hàng trong và ngoài nước tiêu thụ sản phẩm.

- Đề nghị Bộ Tài chính xem xét điều chỉnh thuế suất thuế xuất khẩu các sản phẩm chế biến sâu cho phù hợp (thuế suất thuế xuất khẩu sản phẩm xi titan hiện nay là 18% là rất cao).

3. Chiến lược phát triển:

- Tập trung cho việc vạch ra chiến lược Marketing tạo thế cạnh tranh khi thị trường tiêu thụ sản phẩm mở rộng nhằm nâng cao giá trị hàng hoá xuất khẩu.

- Tiếp tục nghiên cứu các dự án đầu tư chế biến sâu sản phẩm titan nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, kéo dài tuổi thọ của mỏ, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Tích cực xin cấp mở mới nhằm đáp ứng cho các dự án đầu tư mang tính dài hơi, đòi hỏi vốn đầu tư lớn, phục vụ cho kế hoạch phát triển dài hạn của công ty.

- Liên doanh liên kết với các đối tác trong và ngoài nước tìm kiếm sản phẩm mới nhằm thực hiện chiến lược đa dạng hoá sản phẩm.

- Tái cấu trúc lại mô hình tổ chức quản lý nhằm tăng cường hiệu quả công tác quản lý, đáp ứng nhu cầu phát triển của Công ty trong tương lai.

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC:

1. Báo cáo tình hình tài chính

a. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản:

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1	Cơ cấu tài sản - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	52,45% 47,55%	55,06% 44,94%
2	Cơ cấu nguồn vốn - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	20,75% 79,25%	5,79% 94,21%
3	Khả năng thanh toán - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,99 3,51	3,86 7,99
4	Tỷ suất lợi nhuận - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	16,93% 24,76% 17,95%	38,92% 43,47% 37,59%

☛ Phân tích các chỉ tiêu tài chính:

❖ Nhóm chỉ tiêu cơ cấu tài sản:

Năm 2009 tổng tài sản của Công ty tăng lên 20,32 tỷ đồng – bằng 54,74% mức tăng năm 2008. Tài sản ngắn hạn cuối năm so với đầu năm tăng 13 tỷ tương ứng với tỷ lệ tăng là 22,13%, trong đó chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền giảm 29,05%; hàng tồn kho tăng 4,25 lần; các khoản phải thu ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác giảm 16,48%. Tài sản dài hạn tăng thêm 7,2 tỷ tương ứng với tỷ lệ tăng 9,97%.

Các chỉ tiêu tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản năm 2009 có sự thay đổi không đáng kể về cơ cấu so với năm trước. Nửa đầu năm 2009 do chưa có chỉ tiêu xuất khẩu nên doanh thu thấp. Giai đoạn 6 tháng cuối năm 2009 mặc dù tình hình thị trường chưa thực sự khởi sắc nhưng công ty cũng đã có những nỗ lực nhằm tăng cường tiêu thụ sản phẩm, giảm thiểu giá trị hàng tồn kho cuối năm.

❖ Nhóm chỉ tiêu cơ cấu nguồn vốn:

Chỉ tiêu nợ phải trả / tổng nguồn vốn cuối năm 2009 là 20,75% cho thấy hệ số nợ của Công ty là nhỏ, bảo đảm sự lành mạnh về tài chính, đồng thời thể hiện khả năng cho phép công ty huy động nguồn vốn tín dụng để bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như cho nhu cầu đầu tư phát triển tại Công ty.

Chỉ tiêu Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn cuối năm 2009 đạt 79,25% cho thấy khả năng tài trợ vốn của Công ty hiện tại là rất tốt – bảo đảm hoàn toàn nguồn vốn cho tài sản dài hạn và một phần lớn cho tài sản ngắn hạn.

❖ Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán:

Chỉ tiêu khả năng thanh toán nhanh năm nay bằng 0,99 thấp hơn năm trước (3,86) song vẫn chứng tỏ khả năng thanh toán nhanh của Công ty tiếp tục được đảm bảo, tạo sự tin tưởng cho khách hàng cũng như khả năng đáp ứng nhu cầu vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường của Công ty. Chỉ tiêu khả năng thanh toán hiện hành năm nay bằng 3,51 thấp hơn so với năm trước (7,99), nhưng vẫn bảo đảm khả năng thanh toán nợ phải trả ở mức cao.

❖ Nhóm chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận:

Nhìn chung tình hình sản xuất kinh doanh năm 2009 gặp nhiều khó khăn. Mặc dù Công ty đã áp dụng triệt để các biện pháp tiết giảm chi phí đến mức có thể, song nhìn chung chi phí sản xuất vẫn tăng lên. Mặt khác do ảnh hưởng suy thoái kinh tế thế giới nên vấn đề tiêu thụ hàng hóa gặp nhiều bất lợi, giá bán hàng hóa giảm đáng kể so với năm 2008. Đây là nguyên nhân chủ yếu khiến kết quả sản xuất kinh doanh năm 2009 đạt thấp, nhìn chung các chỉ tiêu về tỷ suất lợi nhuận năm 2009 đều thấp hơn so với năm 2008.

b. Những thay đổi về vốn điều lệ và cổ tức:

❖ Vốn điều lệ:

Trong năm 2009 Công ty không có sự thay đổi vốn điều lệ. Tính đến 31/12/2009 vốn điều lệ của Công ty là: 82.618.200.00000 đồng (tương ứng với 8.261.820 cổ phiếu phổ thông).

❖ Cổ tức: Thay đổi so với năm 2008 như sau:

- Năm 2008: 35%.

- Năm 2009: 30%.

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

a. Doanh thu:

Trong năm 2009 mặc dù diễn biến của thị trường tiến triển theo chiều hướng kém thuận lợi, song công ty vẫn có những nỗ lực nhằm tăng sản lượng bán hàng, tìm kiếm khách hàng tiêu thụ sản phẩm với giá bán tốt nhất có thể. Nhờ vậy doanh thu năm 2009 đạt gần 102 tỷ đồng, bằng 78,5% kế hoạch.

b. Lợi nhuận:

Lợi nhuận trước thuế đạt 25,7 tỷ đồng bằng 73,49% kế hoạch, bằng 50,21% so với năm trước.

3. Kế hoạch năm 2010:

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 đã biểu quyết thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2010 như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2010	Thực hiện 2009	KH 10/TH09
1. Giá trị sản xuất CN	Tr.đồng	15.200	15.106	100,62%
2. Tổng doanh thu	Tr.đồng	110.000	101.943	107,90%
3. Kim ngạch nhập khẩu	Ng. USD	200	109	183,49%
4. Kim ngạch xuất khẩu	Ng. USD	5.500	5.129	107,23%
5. Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	21.000	21.618	97,14%
6. Tỷ lệ chi trả cổ tức	%	22	30	73,33%

7. Vốn Điều lệ	Tr.đồng	82.618	82.618	100,00%
8. Đầu tư mới	Tr.đồng	20.000	5.479	365,03%
9. Thu nhập bình quân	Ngàn đồng/người /tháng	4.000	4.000	100,00%
10. Nộp ngân sách	Tr.đồng	30.000	27.338	109,74%

- Đầu năm 2009 Công ty đã đầu tư hoàn chỉnh và đưa vào hoạt động Nhà máy luyện xỉ titan Bình Định giai đoạn 1. Theo dự kiến, sau khi hoạt động ổn định và thị trường có sự chuyển biến tích cực, Công ty sẽ tiếp tục thực hiện việc đầu tư giai đoạn 2 của dự án để nâng công suất lên 19.000 tấn sản phẩm/năm.

- Tiếp tục nghiên cứu liên doanh, liên kết với các đơn vị trong và ngoài nước tìm kiếm sản phẩm mới để thực hiện chủ trương đa dạng hoá sản phẩm.

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Đã được kiểm toán):

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tại ngày 31/12/2009):

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		72.242.403.847	59.149.745.157
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	20.285.102.244	28.592.648.298
1. Tiền	111		7.726.402.244	11.615.648.298
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.558.700.000	16.977.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.788.080.000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		15.788.080.000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2	16.987.745.396	22.903.415.185
1. Phải thu khách hàng	131	2.1	14.757.094.181	16.478.644.025
2. Trả trước cho người bán	132	2.2	414.750.000	2.557.574.170
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	2.3	1.815.901.215	3.867.196.990
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	3	19.175.988.707	3.646.204.663
1. Hàng tồn kho	141		19.175.988.707	3.646.204.663
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4	5.487.500	4.007.477.011
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.1		3.623.624.056
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	4.2	5.487.500	383.852.955
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		79.694.028.949	72.466.143.862
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		109.500.000	708.702.812
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		109.500.000	708.702.812
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		57.042.139.205	65.993.860.141
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	57.039.205.875	19.485.282.987
- Nguyên giá	222		82.198.742.577	36.731.143.471
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.159.536.702)	(17.245.860.484)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	2.933.330	11.466.666
- Nguyên giá	228		25.600.000	25.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(22.666.670)	(14.133.334)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7		46.497.110.488
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	8	4.622.922.400	4.622.922.400
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	8.1	4.461.122.400	4.461.122.400
3. Đầu tư dài hạn khác	258	8.2	161.800.000	161.800.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	9	17.919.467.344	1.140.658.509
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.1	17.919.467.344	1.140.658.509
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	9.2		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		151.936.432.796	131.615.889.019
NGUỒN VỐN				
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		31.532.090.927	7.619.412.193
I. Nợ ngắn hạn	310	10	20.564.350.478	7.404.126.850
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	10.1	1.943.441	392.266.441
3. Người mua trả tiền trước	313	10.2	14.352.800	13.581.600

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10.3	6.856.596.943	4.085.123.446
5. Phải trả người lao động	315	10.4	660.014.252	2.109.848.258
6. Chi phí phải trả	316		2.219.708.022	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	10.5	10.721.735.020	803.307.105
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330	11	10.967.740.449	215.285.343
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	11.1	10.772.345.889	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	11.2	195.394.560	215.285.343
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		120.404.341.869	123.996.476.826
I. Vốn chủ sở hữu	410	12	120.195.217.230	123.024.300.571
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82.618.200.000	82.618.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.391.000.000	19.391.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.744.619.070	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.634.060.542	3.266.539.790
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.807.337.618	3.476.780.618
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			14.271.780.163
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		209.124.639	972.176.255
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		209.124.639	972.176.255
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		151.936.432.796	131.615.889.019

2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH – Năm 2009:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	13	101.943.045.648	130.166.739.573
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	14	14.641.237.931	22.950.984.025
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	15	87.301.807.717	107.215.755.548
4. Giá vốn hàng bán	11	16	51.640.568.450	61.634.639.152
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		35.661.239.267	45.581.116.396
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	8.983.942.065	20.003.213.834
7. Chi phí tài chính	22	18	16.066.835	10.017.530
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		13.526.201.753	8.614.801.361
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.487.422.036	7.564.450.079
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		25.615.490.708	49.395.061.260
11. Thu nhập khác	31	19	283.151.565	2.111.269.988
12. Chi phí khác	32	20	176.266.663	276.616.717
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		106.884.902	1.834.653.271
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25.722.375.610	51.229.714.531
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	4.104.005.787	4.618.564.368
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		21.618.369.823	46.611.150.163
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.617	6.946

3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - Năm 2009:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		25.722.375.610	51.229.714.531
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		8.163.939.882	5.342.094.421
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			(2.486.915.640)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(3.461.471.084)	(17.516.298.194)

- Chi phí lãi vay	6			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		30.424.844.408	36.568.595.118
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		7.741.737.300	(3.375.961.371)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.529.784.044)	3.345.926.480
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.736.387.754	(2.258.228.443)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(16.778.808.835)	(257.250.509)
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(940.228.528)	(4.379.377.484)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.061.806.533	5.600.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.783.673.589)	(4.434.732.584)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.932.280.999	25.214.571.207
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.345.993.631)	(42.311.747.631)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		22.240.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.814.268.908)	(7.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.954.000.000	7.075.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.570.671.508	14.120.898.194
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.613.351.031)	(28.115.849.437)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			39.342.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(8.057.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.862.355.200)	(39.497.532.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.862.355.200)	(8.212.532.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(8.543.425.232)	(11.113.810.230)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.592.648.298	37.700.704.998
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		235.879.178	2.005.753.530
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	20.285.102.244	28.592.648.298

V. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

1. Đơn vị kiểm toán độc lập:

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính kế toán và Kiểm toán Phía Nam – (AASCS)

Địa chỉ : 29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh.

Điện thoại : (84-8) 38205 944 Fax: (84-8) 38205 942

Tổng Giám đốc: Ông Đỗ Khắc Thanh

2. Ý kiến kiểm toán độc lập: (Đính kèm Báo cáo kiểm toán)

Số: 151 /BCKT/TC

Báo cáo kiểm toán

Về Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định

Kính gửi: - Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định
- Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được lập ngày 18 tháng 01 năm 2010 của Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định từ trang 06 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo này trên cơ sở công tác kiểm toán của chúng tôi .

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2010

**Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán Và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc**

Kiểm toán viên

Đỗ Khắc Thanh
Chứng chỉ KTV D0064/KTV

Đình Thế Đường
Chứng chỉ KTV 0342/KTV

VI. CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN:

1. Công ty nắm giữ cổ phần chi phối đối với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định: Không có.

2. Tình hình đầu tư vào công ty có liên quan:

- Tên tổ chức: Công ty Khoáng sản Bình Định Việt Nam - Malaysia.
- Địa chỉ: 160 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Tỷ lệ vốn góp: 40%.
- Thông tin về Công ty Khoáng sản Bình Định Việt Nam - Malaysia:

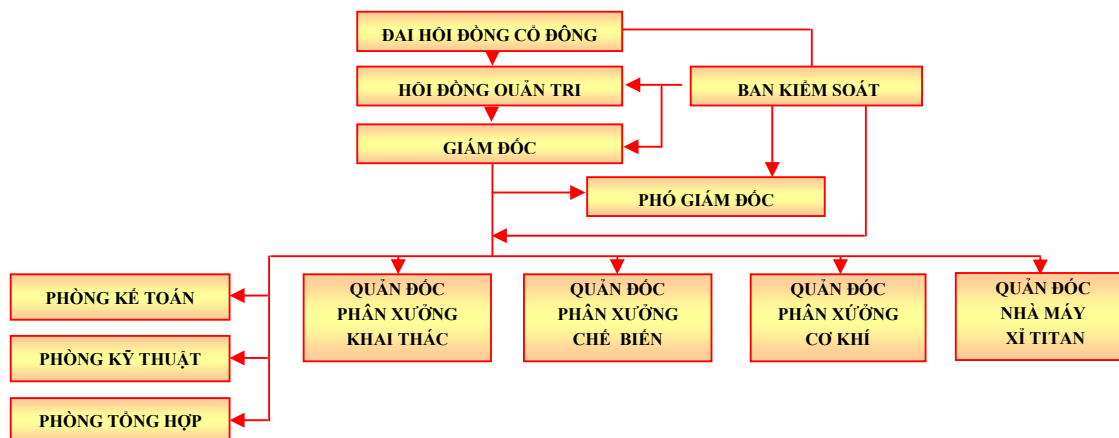
Công ty Khoáng sản Bình Định Việt Nam – Malaysia (gọi tắt là Công ty BiMal) là công ty được thành lập tại Việt Nam với hoạt động kinh doanh chính là thăm dò, khai thác và chế biến quặng Ilmenite và các loại quặng khác theo Giấy phép Đầu tư số 1184/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 03 tháng 04 năm 1995 và được điều chỉnh vào các ngày 14/9/2001. Giấy phép khai thác số 471/QĐ/QLTN do Bộ Công nghiệp cấp ngày 07/6/1995 và Quyết định số 1729/QĐ-UB và Giấy phép Đầu tư số 1184/GPDC2-BKH do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định cấp lần lượt vào các ngày 7/6/1999 và ngày 17/9/2001. Giấy phép đầu tư có giá trị trong 15 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận lần đầu tiên.

Công ty Khoáng sản Bình Định Việt Nam – Malaysia được thành lập trên cơ sở góp vốn của 3 đối tác: Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định, Công ty Kayfour Development Corp Sdn Bhd (Malaysia) và Công ty Syarykat Pendorong Sdn Bhd (Malaysia). Tổng vốn đầu tư của Công ty liên doanh là 997.000 USD. Trong đó phía Việt Nam góp 40% vốn, tương ứng với giá trị vốn góp là 398.800 USD. Hai đối tác nước ngoài mỗi bên góp 30% tổng số vốn góp.

Căn cứ Giấy phép đầu tư thì thời hạn hoạt động của Công ty liên doanh là 15 năm tính từ ngày được cấp giấy phép (03/4/1995). Như vậy đến ngày 03/4/2010 là chấm dứt thời hạn hoạt động của Công ty liên doanh. Hiện tại Công ty liên doanh đang tiến hành các thủ tục cần thiết phục vụ cho việc thanh lý Công ty liên doanh. Theo quy định hiện hành, thời hạn để hoàn tất việc thanh lý Công ty liên doanh là 06 tháng tính từ ngày chấm dứt hoạt động theo Giấy phép đầu tư.

VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ:

1. Sơ đồ tổ chức của Công ty:



2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

Ông NGÔ VĂN TÔNG

Ngày sinh: 02/02/1964
Nơi sinh: Xã Cát Tài, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Xã Cát Tài, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định
Địa chỉ thường trú: 23 đường Phạm Hồng Thái, Tp Quy Nhơn
ĐT liên lạc ở cơ quan: 056-3822073
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Đại học kinh tế

Quá trình công tác:

- 09/1986 - 12/1995: Kế hoạch Công ty Khoáng sản Bình Định.
- 01/1996 - 12/2000: Trưởng phòng Kế hoạch Công ty Khoáng sản Bình Định, thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Khoáng sản Bình Định Việt Nam - Malaysia.
- 01/2001 - 03/2006: Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Giám đốc Công ty CP Khoáng sản Bình Định, thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Khoáng sản Bình Định Việt Nam - Malaysia.
- 04/2006 – 10/2006: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc Công ty CP Khoáng sản Bình Định, thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Khoáng sản Bình Định Việt Nam - Malaysia.
- 11/2006 – 03/2007: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty CP Khoáng sản Bình Định, Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Khoáng sản Bình Định Việt Nam - Malaysia, Thành viên Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sản xuất - Đầu tư - Dịch vụ Xuất nhập khẩu Bình Định (PISICO).
- 04/2007 – 5/2007: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định, Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Khoáng sản Bình Định Việt Nam - Malaysia, Thành viên Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sản xuất - Đầu tư - Dịch vụ Xuất nhập khẩu Bình Định (PISICO).
- 06/2007 đến nay: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định, Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Khoáng sản Bình Định Việt Nam - Malaysia, Thành viên Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sản xuất - Đầu tư - Dịch vụ Xuất nhập khẩu Bình Định (PISICO).

Số cổ phần nắm giữ: 2.330.746 cổ phần.

Trong đó: + Sở hữu cá nhân: 35.000 cổ phần.

+ Đại diện sở hữu: 2.295.746 cổ phần.

Chức vụ công tác hiện nay: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có

Ông HÀ VĂN CUỜNG

Ngày sinh: 08/01/1964
Nơi sinh: Xã Cát Nhơn, huyện Phú Cát, tỉnh Bình Định
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Xã Cát Nhơn, huyện Phú Cát, tỉnh Bình Định
Địa chỉ thường trú: 09 - Đường Võ Đình Tú, Tp. Quy Nhơn
ĐT liên lạc ở cơ quan: 056-3825857
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí chế tạo máy

Quá trình công tác:

- 10/1987 - 6/1993: Công tác tại Nhà máy Cơ khí Thống nhất Nghĩa Bình, chức vụ đảm nhận: Kỹ sư cơ điện. Kỹ sư công nghệ
- 06/1993 - 10/1998: Công tác tại Xí nghiệp Cơ khí Quang Trung Bình Định, chức vụ: Kỹ sư công nghệ.
- 10/1998 - 04/2002: Công tác tại Phòng Kỹ thuật Sở Công nghiệp Tỉnh Bình Định, chức vụ chuyên viên kỹ thuật
- 04/2002 – 04/2006: Trưởng phòng kỹ thuật Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định.
- 04/2006 – nay: Thành viên Hội đồng Quản trị, Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định

Số cổ phần nắm giữ: 10.385 cổ phần.

Trong đó: + Sở hữu cá nhân: 10.385 cổ phần.

+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phần.

Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Hội đồng Quản trị, Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có.

Ông LÊ ANH VŨ

Ngày sinh: 04/12/1962
Nơi sinh: Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Xã Hương Xuân, huyện Hương Trà, Tỉnh Thừa Thiên Huế
Địa chỉ thường trú: Tổ 33A khu vực 1 Phường Trần Phú, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
ĐT liên lạc ở cơ quan: 056-3820081
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Đại học Kinh tế

Quá trình công tác:

- 01/1990 - 10/1995: Chuyên viên Kế toán tại Sở Công nghiệp Bình Định
- 11/1995 - 12/2000: Phụ trách Kế toán tại Công ty Khoáng sản Bình Định
- 01/2001 - 05/2007: Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm kế toán trưởng Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định.
- 06/2001 đến nay : Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm kế toán trưởng Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định, thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Khoáng sản Bình Định Việt Nam - Malaysia.

Số cổ phần nắm giữ: 42.234 cổ phần.

Trong đó: + Sở hữu cá nhân: 42.234 cổ phần.

+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phần.

Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có

3. Thay đổi Giám đốc điều hành trong năm: Không có.

4. Quyền lợi của Ban Giám đốc trong năm 2009:

TT	Chức danh	Lương	Thưởng	Khác	Cộng
1	Giám đốc	103.102.200	34.354.000	36.711.000	174.167.200
2	Phó Giám đốc	81.594.600	27.593.000	27.425.000	136.612.600
3	Kế toán trưởng	80.313.500	27.593.000	28.280.000	136.186.500

5. Số lượng người lao động trong Công ty:

Tổng số lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2009 là 227 người, trong đó lao động gián tiếp là 30 người.

6. Chính sách đối với người lao động.

❖ **Chế độ làm việc.**

Thời gian làm việc: Công ty đang thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/tuần, các nhân viên tại văn phòng làm việc theo giờ hành chính, và tại các nhà xưởng của Công ty được tổ chức làm việc theo ca với mật độ 3 ca/ngày. Khi có yêu cầu về tiến độ công việc thì người lao động có trách nhiệm làm thêm giờ và Công ty có những quy định đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của nhà nước và đãi ngộ thỏa đáng cho người lao động.

Nghỉ phép, nghỉ lễ, tết: Thực hiện theo Luật lao động, nhân viên Công ty làm việc với thời gian 12 tháng được nghỉ phép 12 ngày và thời gian không làm việc đủ 12 tháng được tính theo tỷ lệ thời gian làm việc. Ngoài ra cứ 05 năm làm việc tại Công ty nhân viên được cộng thêm 01 ngày phép trong năm.

Nhân viên được nghỉ lễ, tết 09 ngày theo quy định của bộ Luật lao động.

Nghỉ ốm, thai sản: Nhân viên Công ty được nghỉ ốm 03 ngày (không liên tục) trong năm và được hưởng nguyên lương. Trong thời gian nghỉ thai sản, ngoài thời gian nghỉ 04 tháng với chế độ bảo hiểm theo đúng quy định, còn được hưởng thêm 04 tháng lương cơ bản do Bảo hiểm xã hội chi trả.

Các chế độ, phúc lợi: Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ bảo đảm xã hội cho người lao động theo Luật lao động.

- Nộp BHXH cho 100% CBCNV.
- Nộp BHYT cho 100% CBCNV.
- Trang bị phương tiện lao động cho 100% CBCNV.
- Bồi dưỡng độc hại theo chế độ hiện hành.
- Lao động trực tiếp sản xuất được cấp trang phục bảo hộ lao động.
- Tiền ăn giữa ca.
- Mua bảo hiểm kết hợp tai nạn – sinh mạng – nằm viện, phẫu thuật cho toàn bộ người lao động tại Công ty.

Ngoài ra, công tác an toàn lao động được cấp lãnh đạo Công ty quan tâm hàng đầu, quản trịet cho CBCNV nắm vững an toàn kỹ thuật và hiểu rõ tầm quan trọng của công tác an toàn lao động. Hoạt động của tổ chức Đảng, Công đoàn, Hội Cựu chiến binh và Đoàn thanh niên đều được tạo điều kiện thuận lợi.

❖ Chính sách tuyển dụng, đào tạo.

Tuyển dụng: mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút người lao động có trình độ, năng lực và kinh nghiệm, đáp ứng được yêu cầu công việc. Công ty thường xuyên quan tâm tuyển dụng sắp xếp, bố trí và kiện toàn đội ngũ cán bộ phù hợp với năng lực, trình độ chuyên môn đáp ứng với yêu cầu, nhiệm vụ sản xuất.

Đào tạo: Công ty chú trọng việc đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Công ty kết hợp chặt chẽ đến vấn đề đào tạo, phát triển nhân viên, luôn tạo điều kiện cho nhân viên tham gia các khoá tập huấn để nâng cao trình độ nghiệp vụ.

7. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị gồm có 5 thành viên. Trong năm 2009 không có sự thay đổi thành viên Hội đồng quản trị.

8. Thay đổi thành viên Ban Kiểm soát:

Ban Kiểm soát gồm có 3 thành viên. Trong năm không có sự thay đổi thành viên Ban kiểm soát.

Đại hội đồng cổ đông thường niên 2008 đã thông qua Nghị quyết về việc kéo dài nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát như sau:

- Nhiệm kỳ cũ : 2007 – 2009.
- Nhiệm kỳ mới : 2007 – 2011

VIII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

a. Thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2007-2011:

- | | | |
|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| - Ông Ngô Văn Tổng | - Chủ tịch HĐQT | - kiêm Giám đốc |
| - Ông Hà Văn Cường | - Thành viên HĐQT | - kiêm Phó Giám đốc |
| - Ông Lê Anh Vũ | - Thành viên HĐQT | - kiêm Kế toán trưởng |
| - Ông Trần Cảnh Thịnh | - Thành viên HĐQT | - Thành viên độc lập |
| - Ông Huỳnh Văn Luận | - Thành viên HĐQT | - Thành viên độc lập |

b. Thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2007-2011:

- | | | |
|---------------------------|------------------------|----------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Mỹ Phượng | - Trưởng Ban kiểm soát | - Thành viên độc lập |
| - Ông Nguyễn Xuân Vinh | - Thành viên Ban KS | - Thành viên độc lập |
| - Bà Lê Thị Trúc Mai | - Thành viên Ban KS | - Thành viên độc lập |

c. Đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban điều hành:

Xác định đúng vai trò lãnh đạo của Đảng trong công ty cổ phần, do đó hoạt động của HĐQT Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định luôn bám sát và thực hiện đúng chủ trương, đường lối, chính sách, nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước và Điều lệ Công ty. Để chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, HĐQT đã ban hành những Nghị quyết phù hợp tình hình thực tế, góp phần mang lại hiệu quả cao cho đơn vị. Cụ thể như sau:

c.1 Về ưu điểm:

c.1.1. Về công tác chỉ đạo điều hành:

HĐQT thống nhất cao về mục tiêu củng cố, ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước; luôn quan tâm đến việc làm, đời sống vật chất và tinh thần, thực hiện các chế độ chính sách cho người lao động theo đúng quy định của Nhà nước; đảm bảo cổ tức của cổ đông hàng năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đề ra.

Để chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, HĐQT đã kịp thời ban hành, điều chỉnh các Nghị quyết và chỉ đạo Ban quản lý Công ty trong việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao, thể hiện qua kết quả thực hiện các chỉ tiêu chính đều đạt và vượt mức đề ra so với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Xây dựng và thực hiện tốt quy chế dân chủ, mọi chủ trương lớn cũng như kế hoạch trung dài hạn trước khi xây dựng và tổ chức thực hiện đều được HĐQT và Ban quản lý tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các đoàn thể, người lao động và các cổ đông, do đó đã tạo được bầu không khí dân chủ, gắn bó của toàn thể CBCNV và cổ đông với Công ty.

Trong năm 2008 HĐQT Công ty cũng đã hoàn chỉnh Quy chế quản trị Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định trên cơ sở Quy chế quản trị công ty áp dụng cho các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán được ban hành theo Quyết định số 12/2007/QĐ-BTC ngày 13/03/2007 của Bộ Tài chính. Bản Quy chế nêu trên đã được HĐQT quyết định ban hành và áp dụng kể từ tháng 9/2008.

c.1.2. Về công tác nhân sự:

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006, Đại hội đã bầu 05 thành viên Hội đồng quản trị và 03 thành viên Ban kiểm soát để chỉ đạo điều hành hoạt động của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị cũng đã thống nhất bổ nhiệm Ban quản lý Công ty gồm 03 thành viên để điều hành hoạt động Công ty.

c.2. Những tồn tại:

Chưa quan tâm đúng mức đến hoạt động liên doanh liên kết và đa dạng hóa sản phẩm cho nên đã không tận dụng được lợi thế Công ty cũng như cơ hội của thị trường để nâng hiệu quả sản xuất kinh doanh lên cao hơn nữa.

c.3. Biện pháp khắc phục:

Xây dựng đồng bộ hệ thống các quy chế quản lý nội bộ của Công ty, của HĐQT và các quy chế quy định khác theo yêu cầu quản lý, điều hành Công ty. Tổ chức thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả các quy chế đã ban hành.

Có kế hoạch cụ thể để giải quyết triệt để, kịp thời và nghiêm túc các tồn tại này sinh. Tôn trọng nguyên tắc tập trung dân chủ, củng cố sự đoàn kết thống nhất trong HĐQT và trong Công ty trên cơ sở tuân thủ pháp luật, điều lệ Công ty; đảm bảo sự lãnh đạo, chỉ đạo của Chi bộ Công ty, khai thác tốt sự hợp tác phối hợp của người lao động và cổ đông của Công ty.

d. Quyền lợi của thành viên HĐQT và Ban kiểm soát:

Đại hội đồng cổ đông thường niên 2009 đã thống nhất thông qua mức thù lao bình quân của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2009 được tính bằng 25% tiền lương bình quân thực tế của mỗi lao động trong năm 2009. Cụ thể như sau:

TT	Họ và tên	Mức thù lao
	Hội đồng quản trị	69.179.000
1	Ngô Văn Tổng	16.827.000
2	Hà Văn Cường	12.153.000
3	Lê Anh Vũ	14.023.000
4	Trần Cảnh Thịnh	14.023.000
5	Huỳnh Văn Luận	12.153.000
	Ban Kiểm soát	28.981.000
1	Nguyễn Thị Mỹ Phượng	10.283.000
2	Nguyễn Xuân Vinh	9.349.000
3	Lê Thị Trúc Mai	9.349.000
	Cộng	98.160.000

e. Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của thành viên HĐQT và Ban kiểm soát:

TT	Họ và tên	Tỷ lệ sở hữu tại Ngày 25/02/09	Tỷ lệ sở hữu tại Ngày 23/02/10	Thay đổi Tỷ lệ sở hữu
	Hội đồng quản trị	1,23%	1,23%	0,00%
1	Ngô Văn Tổng	0,42%	0,42%	0,00%
2	Trần Cảnh Thịnh	0,08%	0,08%	0,00%
3	Hà Văn Cường	0,13%	0,13%	0,00%
4	Lê Anh Vũ	0,51%	0,51%	0,00%
5	Huỳnh Văn Luận	0,09%	0,09%	0,00%
	Ban Kiểm soát	0,10%	0,13%	0,03%
1	Nguyễn Xuân Vinh	0,03%	0,03%	0,00%
2	Lê Thị Trúc Mai	0,07%	0,10%	0,03%
	Cộng	1,33%	1,36%	0,03%

f. Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của thành viên HĐQT và Ban kiểm soát, cổ đông lớn và các cá nhân có liên quan (từ ngày 25/02/2009 – 23/02/2010):

TT	Họ và tên	Loại giao dịch	
		Chuyển nhượng cổ phiếu	Nhận chuyển nhượng cổ phiếu
I	Ban Kiểm soát		2.400
1	Lê Thị Trúc Mai		2.400
II	Cổ đông lớn	483.520	254.000
1	Văn phòng Tỉnh ủy Bình Định	193.520	254.000
2	Tổng Công ty PISICO	290.000	
	Cộng	483.520	256.400

2. CÁC DỮ LIỆU THỐNG KÊ VỀ CỔ ĐÔNG (Số liệu tại ngày 23/02/2010):

2.1. Cổ đông Nhà nước:

- Tên tổ chức: Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất nhập khẩu Bình Định.
- Địa chỉ: 198 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Số cổ phần nắm giữ (tại 23/02/2010): 2.434.566 cổ phần (29,47%).

2.2. Số liệu về cơ cấu cổ đông:

a. Cổ đông trong nước:

Chỉ tiêu	SL CP sở hữu	Tỷ lệ /VDL	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
				Tổ chức	Cá nhân
CỘNG	7.158.571	86,65%	2.686	44	2.642
Cổ đông nắm giữ trên 5% có quyền biểu quyết:	4.294.574	51,98%	2	2	0
+ Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ xuất nhập khẩu Bình Định	2.434.566	29,47%	1	1	
+ Văn phòng Tỉnh ủy Bình Định	1.860.008	22,51%	1	1	
Cổ đông nắm giữ 5% hoặc dưới 5% có quyền biểu quyết	2.863.997	34,67%	2.684	42	2.642

b. Cổ đông nước ngoài:

Chỉ tiêu	SL CP sở hữu	Tỷ lệ /VDL	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
				Tổ chức	Cá nhân
Cổ đông nắm giữ 5% hoặc dưới 5% có quyền biểu quyết	1.103.249	13,35%	334	15	319

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu TT HĐQT. Văn thư

Ngô Văn Tổng